

Số: 20/QĐ-UBND

Cát Hải, ngày 11 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách
Nhà nước năm 2021 của huyện Cát Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÁT HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3889/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Cát Hải khóa X về phê chuẩn dự toán và phân bổ ngân sách huyện năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 3356/QĐ-UBND, ngày 29/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải về việc phân bổ và giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021 của huyện Cát Hải và phân bổ ngân sách cấp huyện đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định (Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./. *Ước*

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- Sở Tài chính HP;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Ban Pháp chế HĐND huyện;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Viện KSND huyện;
- TAND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Như điều 2;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Bùi Tuấn Mạnh

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN CÁT HẢI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 11/01/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

TT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2021				
		DỰ TOÁN XÂY DỰNG				Chỉ tiêu phần đầu năm 2021
		NSNN	Trong đó NSH,X	Trong đó		
				NSH	NSX	
A	B	20	21	22	23	
I	THU CÂN ĐỐI NS	307 750	201 504	200 467	1 037	400 000
	THU CÂN ĐỐI NS LOẠI TRỪ TIỀN SDD	247 750	189 120	188 083	1 037	330 000
	THU CÂN ĐỐI NS LOẠI TRỪ TIỀN ĐẤT VÀ SỔ GHI THU	243 250	184 620	183 583	1 037	283 000
1	Thu quốc doanh	1 000				1 000
	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1 000				1 000
2	Thuế ngoài quốc doanh	115.000	93.440	93.440	0	140.000
	GTGT	90.000	70.200	70.200		114 850
	TNDN	7 700	6.006	6.006		8 000
	TTĐB	300	234	234		150
	Thuế tài nguyên	17.000	17.000	17.000		17 000
3	Thuế sử dụng đất phi NN	150	150	37	113	150
4	Thu tiền thuê đất	10.000	10.000	10.000		57 000
	Trong đó: Ghi thu ghi chi	4.500	4.500	4.500		47 000
5	Thu tiền sử dụng đất	60.000	12.384	12.384	0	70 000
	Trong đó: Chi BTGPMB	480	480	480		
	Số được tính để chi đầu tư, gồm	59.520	11.904	11.904	0	
	+ Chi đầu tư công		11.464	11.464		
	+ Chi phí đấu giá, đo đạc bản đồ		440	440		
6	Lệ phí trước bạ	20.000	8.000	8.000		25 000
7	Thu nhập cá nhân	10.000				10 000
9	Phí bảo vệ môi trường					
8	Phí, lệ phí	85 000	72 250	71 877	373	90 000
	Trong đó: Phí tham quan	71 000	71 000	70 850	150	80 500
	- Phí bảo vệ môi trường	7 700				7 700
9	Thu khác NS tính cân đối, thu cố định tại xã	6.600	5.280	4.729	551	6 850
II	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ	232 796	232 796	188 518	44 278	
	Thu bổ sung mục tiêu	130 935	130 935	130 935		
	Trong đó: Vốn ĐTC thành phố phân cấp	130 935	130 935	130 935		
	Thu Bổ sung cân đối	101 860	101 860	57 582	44 278	
VI	THU HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ KIẾT THIẾT	1 500				1 500
	TỔNG CỘNG	542 046	434 300	388 985	45 315	

Biểu mẫu số 17
(NĐ 31/2017/NĐ-CP)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 11 /01/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2021				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tiết kiệm 10% DT giao đầu năm	
			NS huyện	NS xã		
A	TỔNG CHI (I+II+III+IV)	434 300	388 985	45 315	4 191	
I	Chi đầu tư	142 386	142 386			
1	NS thành phố hỗ trợ	125 942	125 942			
2	Nguồn tiền đất được điều tiết	11 944	11 944			
3	Ghi chi tiền đất	4 500	4 500			
II	Chi thường xuyên	283 463	239 638	43 825	4 191	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	101 279	100 919	360	1 122	
a	Chi sự nghiệp giáo dục	97 076	96 716	360	1 069	
b	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	4 203	4 203		53	
2	Chi ứng dụng khoa học công nghệ					
3	Sự nghiệp an ninh, quốc phòng	6 349	4 199	2 150	527	
a	Nhiệm vụ an ninh	2 088	1 438	650	164	
b	Nhiệm vụ quốc phòng	4 261	2 761	1 500	363	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	23 427	23 147	280	70	
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	9 161	8 581	580	123	
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1 596	1 441	155	60	
7	Chi thể dục - thể thao	746	456	290	29	
8	Chi bảo vệ môi trường	15 440	15 060	380	106	
9	Chi sự nghiệp kinh tế	29 858	28 188	1 670	267	
a	Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	2 634	1 920	714	64	
b	Sự nghiệp giao thông, thị chính	26 784	25 828	956	203	
c	Sự nghiệp kinh tế khác	440	440			
10	Chi QLHC NN, Đảng, Đoàn thể, HĐND	77 497	42 809	34 689	1 852	
a	Quản lý hành chính (UBND)	52 253	22 955	29 298	652	
b	Đảng	12 389	10 904	1 485	427	
c	Hội đồng nhân dân	4 732	2 207	2 526	279	
d	Đoàn thể	4 523	3 143	1 380	164	
e	Định mức bổ sung QLNN, Đảng, Đoàn thể	3 600	3 600		330	
11	Chi đảm bảo xã hội	15 810	13 138	2 672	35	
a	Nghị vụ theo định mức + Khen thưởng	1 672	1 114	558	30	
b	Nhiệm vụ đặc thù (nếu có)	50	50		5	
c	Chế độ, chính sách an sinh xã hội	12 274	11 974	300		
c	Hưu xã	1 814		1 814		

TT	Nội dung	Dự toán 2021				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tiết kiệm 10% DT giao đầu năm	
			NS huyện	NS xã		
12	Chi thường xuyên khác	2 300	1 700	600		
III	Dự phòng ngân sách	8 450	6 960	1 490		
B	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG					

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 11/01/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng	Chi ĐT XDCB, ĐT CTSC	Chi thường xuyên	Trong đó:				Tiết kiệm chi	Ghi chú	
					Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương				Chi hành chính, nghị vụ,...
					Số đối tượng	Kinh phí	Biên chế được giao	Kinh phí			
A	B	1=2+3	2	3=5+7+11 1	4	5	6	7	11	12	13
	TỔNG CHI NS (I+II+III)	388 984	162 386	192 228	27 585	35 921	855	89 852	68 155	3 170	
I	Chi đầu tư	142 386	142 386								
	NS thành phố hỗ trợ	125 942	125 942								
	Nguồn tiền đất	11 944	11 944								
	Trong đó: Chi BTGPMB	480	480								
	Ghi chi tiền đất	4 500	4 500								
II	Chi thường xuyên	239 637	20 000	185 268	27 585	35 921	855	89 852	61 195	3 170	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	100 919	16 670	84 249		2 402	603	69 053	12 794	1 086	
a	Chi sự nghiệp giáo dục	96 716	15 000	81 716		2 402	588	67 097	12 216	1 033	
-	Chi lương và nghiệp vụ MN, TH, THCS	75 988		75 988			558	65 332	10 656	957	
	Kinh phí giáo viên chờ tuyển	2 133		2 133			30	1 765	368		
-	Bổ sung nhiệm vụ giáo dục	800		800					800	76	
	Kinh phí triển khai hoạt động công nghệ thông tin khối giáo dục - đào tạo	392		392					392		
-	Hỗ trợ miễn giảm học phí NQ 54, Hỗ trợ ăn trưa trẻ em 3,4,5 tuổi, hỗ trợ chi phí học	2 402		2 402		2 402					
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	15 000	15 000								
b	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	4 203	1 670	2 533			15	1 955	578	53	
-	Giáo dục thường xuyên và dạy nghề	1 839		1 839			12	1 551	288	24	
-	Bồi dưỡng Chính trị	519		519			3	404	115	12	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	1 670	1 670								
-	Chi hoạt động đào tạo	175		175					175	18	
2	Chi ứng dụng khoa học công nghệ										
3	Sự nghiệp an ninh, quốc phòng	4 199		4 199					4 199	375	
a	Nhiệm vụ an ninh	1 438		1 438					1 438	99	
-	Chi an ninh	348		348					348		
-	Chi phòng cháy chữa cháy, chi nghiệp vụ	1 090		1 090					1 090	99	
b	Nhiệm vụ quốc phòng	2 761		2 761					2 761	276	
-	Chi quốc phòng	1 935		1 935					1 935	194	
-	Chi hoạt động các đồn biên phòng	826		826					826	83	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	23 147		23 147	25 852	21 544	13	1 182	420	42	
-	Chi lương và nghiệp vụ theo định mức	1 502		1 502			13	1 182	320	32	
-	Nhiệm vụ y tế, dân số gia đình trẻ em	100		100					100	10	
-	BHYT các đối tượng:	21 544		21 544	25 852	21 544					
+	Chi BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	2 590		2 590	3 060	2 590					
+	Chi BHYT các đối tượng bảo trợ xã hội	18 953		18 953	22 784	18 953					
+	BH học sinh	2		2	8	2					
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	8 581	3 000	5 581			24	1 930	3 651	34	
-	TTVH văn hóa - thông tin -TT	1 799		1 799			16	1 463	336	34	
-	Kinh phí chờ tuyển	467		467			8	467			
-	TT VH-TT: Kinh phí văn nghệ hè	320		320					320		
	TT VH-TT: Đội thông tin lưu động	330		330					330		
	Kinh phí kỉ niệm ngày lễ lớn, Lễ đón vị khách thứ 3 triệu; kinh phí quảng bá trên đài truyền hình Trung ương, thành phố	2 255		2 255					2 255		
	Phòng VH-TT: Kinh phí đăng báo	250		250					250		
	Phòng VH-TT: Kinh phí in ấn, biển quảng cáo	160		160					160		
	Chi MSCTSC	3 000	3 000								
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	1 441	1 000	441					441	44	
-	Chi nghiệp vụ, công tác tuyên truyền	441		441					441	44	
	Chi MSCTSC	1 000	1 000								0
7	Chi thể dục - thể thao	456		456					456		
-	Chi lương và nghiệp vụ	456		456					456		

TT	Đơn vị	Tổng	Chi ĐT XDCB, ĐT CTSC	Chi thường xuyên	Trong đó:				Chi hành chính, nghịệp vụ,...	Tiết kiệm chi	Ghi chú
					Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương				
					Số đối tượng	Kinh phí	Biên chế được giao	Kinh phí			
A	B	1=2+3	2	3=5+7+1 1	4	5	6	7	11	12	13
8	Chi bảo vệ môi trường	15 060	6 000	9 060					9 060	72	
-	Nhiệm vụ đảm bảo môi trường	6 674		6 674					6 674	72	
-	Chi nghiệp vụ	2 386		2 386					2 386		
-	Hỗ trợ di truyền lông bê trên vịnh Lan Hạ (công tác hỗ trợ nhân dân theo đề án, công tác tuyên truyền, vận động...)										
-	Duy tu sự nghiệp môi trường	6 000	6 000								
9	Chi sự nghiệp kinh tế	28 188	18 000	10 188			6	500	9 688	145	
a	Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	1 920		1 920			6	500	1 420	24	
+	Nhiệm vụ phát triển nông, lâm, thủy lợi, thủy sản, địa chính	1 185		1 185					1 185		
+	Trạm Khuyến ngư	685		685			6	500	185	19	
+	Kinh phí quản lý địa giới hành chính và quản lý khai thác khoáng sản	50		50					50	5	
b	Sự nghiệp giao thông, thị chính	25 828	18 000	7 828					7 828	121	
-	Nhiệm vụ quản lý đô thị và đảm bảo ATGT	1 638		1 638					1 638		
-	Nhiệm vụ đảm bảo duy tu, bảo dưỡng đường bộ theo định mức (Hạt Quản lý đường bộ)	3 863		3 863					3 863	121	
-	Kinh phí duy tu cải tạo sửa chữa giao thông thị chính	18 000	18 000								
-	Chi nghiệp vụ	2 327		2 327					2 327		
c	Sự nghiệp kinh tế khác	440		440					440		
	Kinh phí chi đầu giá, đo đạc bản đồ	440		440					440		
10	Chi QLHC NN, Đảng, Đoàn thể, HĐND	42 809	8 000	34 809			209	17 186	17 622	1 337	
a	Đảng	10 904	1 500	9 404			64	4 877	4 527	352	
	Chi lương, nghiệp vụ	5 784		5 784			29	4.627	1157	116	
	Mua sắm, duy tu, cải tạo, sửa chữa	1 500	1 500						0	0	
	Phụ cấp cấp ủy khối huyện	250		250			35	250		0	
	Kinh phí BCĐ 35	250		250					250	0	
	Bổ sung định mức	2 000		2 000					2000	15	
	Kinh phí chi theo NQ 28 (QĐ 99)	129		129					129	11	0
	Chi phụ cấp báo cáo viên, dự luận XH	136		136					136	60	0
	Chi theo Quyết định 619	150		150					150	0	0
	KP khen thưởng tổ chức CSĐ, KP đường truyền tin học	105		105					105	0	
	Chi thăm viếng, khám sức khỏe và các nội dung khác, Chi chuyên môn, chuyên đề,	600		600					600	150	0
b	QLHC	22 955	6 500	16 455			91	9 645	6 810	398	
	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương	16 455		16 455			91	9645	6.810	398	
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	6 500	6 500								
c	Hội đồng nhân dân	2 207		2 207			35	617	1 590	159	
-	Cán bộ chuyên trách	1 976		1 976			4	386	1590	159	
-	Cán bộ kiêm nhiệm	31		31			3	31			
-	Hoạt động phí HĐND	200		200			28	200			
d	Đoàn thể	3 143		3 143			19	2 047	1 096	98	
-	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương	2 775		2 775			16	1829	946	83	
-	Các Hội khác:	368		368			3	218	150	15	
+	Hội Chữ thập đỏ	150		150			1	90	60	8	
+	- Hội Người cao tuổi	129		129			1	59	70	7	
+	- Hội Người mù	89		89			1	69	20		
e	Định mức bổ sung QLHC NN, Đảng, Đoàn thể	3600		3600					3600	330	
11	Chi đảm bảo xã hội	13 138		13 138	1 733	11 974			1 164	35	
a	Nghịệp vụ theo định mức + Khen thưởng	1 114		1 114					1114	30	0
b	Nhiệm vụ đặc thù (nếu có)	50		50					50	5	
-	Ban Quản lý các di tích										
-	Hỗ trợ CT QL Đài/Đền/Nghĩa trang liệt sĩ	50		50					50	5	

TT	Đơn vị	Tổng	Chi ĐT XDCB, ĐT CTSC	Chi thường xuyên	Trong đó:					Tiết kiệm chi	Ghi chú
					Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương		Chi hành chính, nghịệp vụ,...		
					Số đối tượng	Kinh phí	Biên chế được giao	Kinh phí			
A	B	1=2+3	2	3=5+7+1 1	4	5	6	7	11	12	13
c	Chế độ, chính sách an sinh xã hội	11.974	0	11.974	1.733	11.974	-	-	-		
-	Chi trợ cấp hàng tháng đối tượng BTXH	11 920		11 920	1.641	11.920					
-	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách ...	54		54	92	54					
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa								0		
12	Chi thường xuyên khác	1.700		1.700					1700		
III	Dự phòng ngân sách	6.960		6.960					6.960		



CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 11/01/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng	Chi thường xuyên	Trong đó:					Tiết kiệm chi	Ghi chú
				Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương		Chi hành chính, nghiệp		
				Số đối tượng	Kinh phí	Biên chế được giao	Kinh phí	Kinh phí		
A	B	1=2+3	3=5+7+9	4	5	6	7	9	10	11
	TỔNG CHI NS (I+II+III)	45 315	45 315	415	300	1 928	29 540	15 476	978	
I	Chi đầu tư									
	Nguồn tiền đất									
II	Chi thường xuyên	43 825	43 825	415	300	1 928	29 540	13 986	978	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	360	360					360	36	
a	Chi sự nghiệp giáo dục	360	360					360	36	
-	Chi lương và nghiệp vụ MN, TH, THCS	360	360					360	36	
-	Bổ sung nhiệm vụ giáo dục									
2	Chi ứng dụng khoa học công nghệ									
3	Sự nghiệp an ninh, quốc phòng	2 150	2 150				555	1 595	152	
a	Nhiệm vụ an ninh	650	650					650	65	
-	Chi an ninh	410	410					410	41	
-	Chi phòng cháy chữa cháy	240	240					240	24	
b	Nhiệm vụ quốc phòng	1 500	1 500				555	945	87	
-	Chi quốc phòng	1 500	1 500				555	945	87	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	280	280					280	28	
-	Chi lương và nghiệp vụ theo định mức	280	280					280	28	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa									
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	580	580					580	48	
-	Chi lương và nghiệp vụ	580	580					580	48	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa									
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	155	155					155	16	
-	Chi lương và nghiệp vụ	155	155					155	16	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa									
7	Chi thể dục - thể thao	290	290					290	29	
-	Chi lương và nghiệp vụ	290	290					290	29	
8	Chi bảo vệ môi trường	380	380					380	34	
-	Nhiệm vụ đảm bảo môi trường	380	380					380	34	
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1 670	1 670			12	215	1 455	120	
a	Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	714	714			12	215	499	40	
-	nông, lâm, thủy lợi, thủy sản, địa chính	395	395					395	40	
-	Chi bảo vệ rừng, khác	104	104					104		
-	Cán bộ thú y xã, phường	215	215			12	215			
b	Sự nghiệp giao thông, thị chính	956	956					956	80	
-	Nhiệm vụ quản lý đô thị và đảm bảo ATGT	716	716					716	58	
-	Nhiệm vụ đảm bảo duy tu, bảo dưỡng đường bộ theo định mức (Hạt Quản lý	240	240					240	22	

TT	Đơn vị	Tổng	Chi thường xuyên	Trong đó:					Tiết kiệm chi	Ghi chú
				Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương		Chi hành chính, nghiệp		
				Số đối tượng	Kinh phí	Biên chế được giao	Kinh phí	Kinh phí		
A	B	1=2+3	3=5+7+9	4	5	6	7	9	10	11
10	Chi QLHC NN, Đang, Đoàn thể, HĐND	34 689	34 689			1 837	26 956	7 733	515	
a	Đảng	1 485	1 485			140	735	750	75	
	Chi lương, nghiệp vụ									
	Phụ cấp cấp ủy	1 485	1 485			140	735	750	75	
b	QLHC	29 298	29 298			1 458	24 904	4 394	254	
	Lương cán bộ công chức xã	21 606	21 606			948	19.206	2.400	254	
	Lương cán bộ không chuyên trách	5 698	5 698			510	5.698			
	Chi nghiệp vụ	772	772					772		
	Kinh phí quản lý nguồn thu xổ số và MSTX khác	527	527					527		
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	695	695					695		
c	Hội đồng nhân dân	2 526	2 526			239	1 317	1 209	120	
-	Cán bộ chuyên trách	1 209	1 209			0	0	1209	120	
-	Hoạt động phí HĐND	1 317	1 317			239	1317			
d	Đoàn thể	1 380	1 380					1 380	66	
-	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương	1 380	1 380					1380	66	
11	Chi đảm bảo xã hội	2 672	2 672	415	300	79	1 814	558		
a	Nghệ vụ theo định mức + Khen thưởng	558	558					558		
b	Chúc thọ mừng thọ	300	300	415	300					
c	Hưu xã	1 814	1 814			79	1.814			
12	Chi thường xuyên khác	600	600					600		
III	Dự phòng ngân sách	1.490	1.490					1.490		